

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238) 3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238) 3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 2 năm 2022

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83,572,160,149	87,752,068,638
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20,955,594,543	22,762,124,482
1 Tiền	111		3,955,594,543	5,762,124,482
2 Các khoản tương đương tiền	112		17,000,000,000	17,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	31,000,000,000	31,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31,000,000,000	31,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,351,528,911	31,521,633,757
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20,172,893,669	23,529,206,360
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	9,031,410,605	8,963,650,005
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1,418,746,060	664,298,666
4 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137		(1,635,521,274)	(1,635,521,274)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		363,999,851	
IV Hàng tồn kho	140	10	1,762,421,364	2,425,690,837
1 Hàng tồn kho	141		1,762,421,364	2,425,690,837
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1,321,193,706	2,126,824,484
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		441,227,658	298,866,353
V Tài sản ngắn hạn khác	150		502,615,331	42,619,562
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	369,866,924	21,924,241
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		115,198,919	
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	13	17,549,488	20,695,321
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180,694,877,002	186,230,964,420
I Tài sản cố định	220		166,290,991,447	176,947,067,053
1 Tài sản cố định hữu hình	221	14	166,290,991,447	176,947,067,053
- Nguyên giá	222		568,091,794,269	569,646,373,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(401,800,802,822)	(392,699,306,161)
2 Tài sản cố định vô hình	227	15		
- Nguyên giá	228		395,862,000	395,862,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(395,862,000)	(395,862,000)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		1,897,099,706	288,404,295
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1,897,099,706	288,404,295
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,860,000,000	4,860,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	4,860,000,000	4,860,000,000
IV Tài sản dài hạn khác	260		7,646,785,849	4,135,493,072
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7,646,785,849	4,135,493,072
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		264,267,037,151	273,983,033,058


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ	300		21,682,842,058	42,766,390,944
I Nợ ngắn hạn	310		21,682,842,058	42,766,390,944
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1,670,813,961	10,774,474,012
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,038,993,630	1,474,278,003
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	1,624,961,605	945,259,985
4 Phải trả người lao động	314		12,673,836,188	14,375,728,569
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2,556,100,000	13,354,651,241
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	18	508,854,925	392,789,258
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,609,281,749	1,449,209,876
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	242,584,195,093	231,216,642,114
I Vốn chủ sở hữu	410		242,584,195,093	231,216,642,114
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,172,000,000	215,172,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215,172,000,000	215,172,000,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		2,374,003,376	
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,038,191,717	16,044,642,114
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,844,969,821	217,952,940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,193,221,896	15,826,689,174
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		264,267,037,151	273,983,033,058


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2022


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng




Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	53,182,652,262	54,240,710,937	99,821,379,617	114,305,632,173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 2)	10		53,182,652,262	54,240,710,937	99,821,379,617	114,305,632,173
4. Giá vốn hàng bán	11	21	38,901,156,948	45,545,404,643	72,584,724,463	92,154,278,687
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,281,495,314	8,695,306,294	27,236,655,154	22,151,353,486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2,159,286,099	2,285,208,080	2,362,157,436	2,528,533,307
7. Chi phí tài chính	22	23	9,812,087	40,351,773	49,286,167	73,169,454
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		657,534		34,750,685	12,024,658
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7,970,224,519	5,763,217,363	14,495,990,907	11,825,959,689
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8,460,744,807	5,176,945,238	15,053,535,516	12,780,757,650
10. Thu nhập khác	31	26	1,176,423,217	792,546,342	1,344,429,818	1,031,482,613
11. Chi phí khác	32	27	215,022,371	2,308,187,996	215,022,371	2,308,187,996
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		961,400,846	(1,515,641,654)	1,129,407,447	(1,276,705,383)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,422,145,653	3,661,303,584	16,182,942,963	11,504,052,267
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1,624,961,605	457,036,801	2,989,721,067	2,031,286,538
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,797,184,048	3,204,266,783	13,193,221,896	9,472,765,729
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	362	149	613	440


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Lập ngày 12 tháng 7 năm 2022


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng




Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Năm nay	Năm trước
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý			
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	16,182,942,963	11,504,052,267
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		11,015,501,020	4,712,817,967
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,181,836,280	11,302,846,767
- Các khoản dự phòng	03		(4,073,520,151)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(53,488,509)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,147,597,436)	(2,528,533,307)
- Chi phí lãi vay	06	34,750,685	12,024,658
<i>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	27,198,443,983	16,216,870,234
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,478,688,603	7,947,420,063
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	663,269,473	(444,555,167)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(13,531,338,906)	7,209,477,128
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,511,292,777)	1,923,467,557
- Tiền Lãi vay đã trả	14	(34,750,685)	(12,024,658)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,104,359,450)	(1,583,214,509)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,709,243,228)	(833,225,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	8,449,417,013	30,424,215,648
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(13,585,148,431)	(25,923,590,908)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,064,814,815	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11,000,000,000	10,000,000,000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,264,386,664	3,106,897,197
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(10,255,946,952)</i>	<i>(12,816,693,711)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2, Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3, Tiền thu từ đi vay	33	9,800,000,000	5,500,000,000
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,800,000,000)	(5,500,000,000)
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(1,806,529,939)</i>	<i>17,607,521,937</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,762,124,482	23,157,729,946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	20,955,594,543	40,765,251,883

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 7 năm 2022

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022***1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ sở hữu 215,172,000,000 đồng

(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 422 người (tại ngày 01/01/2022 là 422 người)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải

Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng

Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:****Tên đơn vị****Thông tin về đơn vị trực thuộc**

1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò

Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An

2. Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy

Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng.

Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :

- + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

Khấu hao tài sản cố định được tính:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+	Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế

Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Chưa thực hiện

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	45,976,035	18,752,949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,069,198,612	4,020,229,134
Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	1,840,419,896	1,723,142,399
Các khoản tương đương tiền	17,000,000,000	17,000,000,000
Cộng	20,955,594,543	22,762,124,482

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31,000,000,000	31,000,000,000
Cộng	31,000,000,000	31,000,000,000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa Lò)	4,860,000,000	4,860,000,000
Cộng	4,860,000,000	4,860,000,000



7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	6,622,301	6,932,865,090
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	1,958,906,531	1,534,554,199
Công ty vận tải quốc tế Mê Kong	2,775,747,552	2,591,356,740
Công ty TNHH Phú An	69,787,646	1,011,854,467
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Đông Á	65,898,360	699,217,970
Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	1,388,713,257	119,209,791
Các khoản phải thu khách hàng khác	13,907,218,022	10,640,148,103
Cộng	20,172,893,669	23,529,206,360

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Thiết bị nâng Hải hà	8,490,300,000	8,490,300,000
Công ty cổ phần đầu tư công nghệ Intecom	200,000,000	200,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Tùng	150,000,000	
	191,110,605	273,350,005
Cộng	9,031,410,605	8,963,650,005

9 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi tiền gửi dự thu	405,500,000	629,966,666
Phải thu giải quyết khó khăn	9,000,000	14,500,000
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân (TK 1388)	432,318,000	19,832,000
Tạm ứng	436,040,000	
Phải thu khác	135,888,060	
Cộng	1,418,746,060	664,298,666

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên vật liệu	1,321,193,706	2,126,824,484
Công cụ dụng cụ	441,227,658	298,866,353
Cộng	1,762,421,364	2,425,690,837

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ XNXD Cửa lò	1,398,367,106	55,749,750
Chi phí sửa chữa lớn XNXD Cửa Lò	494,732,600	228,654,545
XDCB quản lý	4,000,000	4,000,000
Cộng	1,897,099,706	288,404,295

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại phụ lục 01)

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá 395.862.000 VND, thời gian khấu hao 5 năm. Tại thời điểm 30/6/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa cầu KH230	101,359,243	
Hệ thống máy tính cửa lò	147,121,212	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	121,386,469	21,924,241
Cộng	369,866,924	21,924,241
b. Dài hạn		
Bạc đạn xoay trụ cầu chân đế 2		40,444,452
Đường nội bộ	527,956,893	714,294,621
Bãi Đậu xe nhà văn phòng cũ	298,895,149	657,569,329
Cải tạo văn phòng làm việc	211,372,090	317,058,142
Chi phí sửa chữa mặt cầu 4 XNXD Cửa Lò	626,324,087	876,853,727
Khu nước trước cảng Bến Thủy	635,124,851	771,223,031
Chi phí nạo vét khu nước trước cảng cửa lò	4,917,634,297	
Chi phí trả trước dài hạn khác	429,478,482	758,049,770
Cộng	7,646,785,849	4,135,493,072

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP Kho vận Nhật Việt Nghệ an	1,116,354,961	4,392,695,821
Công ty CP Công viên Cây xanh thành phố Vinh	148,500,000	581,953,900
Công ty Cổ phần Kinh doanh Tổng hợp Bắc Vinh		426,270,000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Tùng		1,107,721,518
Công ty TNHH Cảng Cửa Lò		1,338,168,943
Công ty TNHH Dầu khí quốc tế Lê Anh		195,415,000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại 34		809,540,000
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Minh Giang		253,000,000
Phải trả cho các đối tượng khác	405,959,000	1,669,708,830
Cộng	1,670,813,961	10,774,474,012

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
(Chi tiết tại phụ lục 02)****17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2,500,000,000	2,500,000,000
Chi phí thuê bến số 5, thuê bãi	56,100,000	10,854,651,241
Cộng	2,556,100,000	13,354,651,241

18 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

Bảo hiểm xã hội	82,256,600	
Kinh phí công đoàn	148,900,400	
Phụ cấp lương người đại diện vốn Công ty CP Lai giắt	105,000,000	45,000,000
Công đoàn tổng công ty chuyển tiền hỗ trợ theo quyết định số:224.QD.CDHHVN ngày 23.11.2021		243,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	172,697,925	104,789,258
	508,854,925	392,789,258

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021			
Số dư đầu kỳ trước	215,172,000,000	19,304,539,473	234,476,539,473
Lãi trong kỳ trước		9,472,765,729	9,472,765,729
Phân phối lợi nhuận		(1,872,826,533)	(1,872,826,533)
Số dư cuối kỳ trước	215,172,000,000	26,904,478,669	242,076,478,669
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022			
Số dư đầu kỳ này	215,172,000,000	16,044,642,114	231,216,642,114
Lãi trong kỳ này		13,193,221,896	13,193,221,896
Phân phối lợi nhuận (*)	2,374,003,376	(4,199,672,293)	(1,825,668,917)
Số dư cuối kỳ này	217,546,003,376	25,038,191,717	242,584,195,093

(*) Theo nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 164/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/05/2022, Công ty công bố về việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	217,952,940
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2021	15,826,689,174
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2,374,003,376
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,582,668,917
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	243,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	11,844,969,821

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần % VND		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam- CTCP	51,00	109,737,720,000	109,737,720,000	109,737,720,000
Công ty CPĐT và xây dựng Tuấn Lộc				45,941,560,000
Công ty TNHH Tín Nghĩa COMMODITIES	21,35	45,941,560,000	45,941,560,000	
Các cổ đông khác	27,65	59,492,720,000	59,492,720,000	59,492,720,000
Cộng	100	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000

20 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	93,832,787,807	107,276,684,861
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	5,988,591,810	7,028,947,312
Cộng	99,821,379,617	114,305,632,173
21 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	67,128,926,878	86,066,054,997
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	5,455,797,585	5,088,223,690
Cộng	72,584,724,463	91,154,278,687
22 DOANH THU TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi do bán ngoại tệ	1,001,357,436	1,073,226,314
Côt tức, lợi nhuận được chia	1,360,800,000	1,455,306,993
Cộng	2,362,157,436	2,528,533,307
23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền vay	34,750,685	12,024,658
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14,535,482	61,144,796
Cộng	49,286,167	73,169,454
24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,317,231,206	5,827,745,440
Chi phí nhân công	40,747,365,800	45,232,449,533
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5,379,057,636	7,881,784,884
Chi phí khấu hao	13,181,836,280	11,302,746,767
Thuế, phí, lệ phí	1,543,842,500	1,148,365,899
Chi phí dự phòng		226,479,849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,410,586,332	29,571,813,171
Chi phí khác bằng tiền	6,500,795,616	2,788,852,833
Cộng	87,080,715,370	103,980,238,376

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6,528,844,525	6,366,740,733
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	643,343,292	576,600,156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378,300,553	360,247,771
Thuế, phí và lệ phí	227,519,000	73,623,620
Chi phí dự phòng		226,479,849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,145,160,962	678,850,237
Chi phí khác bằng tiền	5,572,822,575	3,543,417,323
Cộng	14,495,990,907	11,825,959,689
26 THU NHẬP KHÁC	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ tiền thưởng của các HĐKT		531,090,780
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1,064,814,815	
Thu nhập khác	279,615,003	500,391,833
Cộng	1,344,429,818	1,031,482,613
27 CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	462,371	154,084
Chi phí ủng hộ vắc-xin phòng dịch Covid-19		2,000,000,000
Chi phí khác	214,560,000	308,033,912
Cộng	215,022,371	2,308,187,996
28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16,182,942,963	11,504,052,267
Các khoản điều chỉnh tăng	126,462,371	107,687,417
- Tiền phạt vi phạm hành chính	462,371	154,084
- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát chuyên trách	126,000,000	107,533,333
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,360,800,000)	(1,455,306,993)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1,360,800,000)	(1,455,306,993)
Thu nhập chịu thuế	14,948,605,334	10,156,432,691
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2,989,721,067	2,031,286,538
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	739,599,988	8,964,772
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	2,104,359,450	1,583,214,509
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1,624,961,605	457,036,801

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13,193,221,896	9,472,765,729
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phiếu phổ thông	13,193,221,896	9,472,765,729
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21,517,200	21,517,200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	613	440

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2022



Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiên Hưng
Tổng giám đốc

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

PHỤ LỤC 01- TẶNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	308,504,835,508	16,237,845,130	226,393,691,916	723,286,818	17,786,713,842	569,646,373,214
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37,037,037		2,270,636,364			2,307,673,401
Mua sắm mới			4,024,885,073		218,087,273	218,087,273
Thanh lý, nhượng bán					55,454,546	4,080,339,619
Số dư cuối kỳ	308,541,872,545	16,237,845,130	224,639,443,207	723,286,818	17,949,346,569	568,091,794,269
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	259,000,830,705	9,521,505,365	114,145,931,138	533,730,315	9,497,308,638	392,699,306,161
Trích khấu hao trong kỳ	4,788,185,608	153,859,320	7,015,747,473	58,972,729	1,165,071,150	13,181,836,280
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán			4,024,885,073		55,454,546	4,080,339,619
Phân loại ra						
Số dư cuối kỳ	263,789,016,313	9,675,364,685	117,136,793,538	592,703,044	10,606,925,242	401,800,802,822
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	49,504,004,803	6,716,339,765	112,247,760,778	189,556,503	8,289,405,204	176,947,067,053
Tại ngày cuối kỳ	44,752,856,232	6,562,480,445	107,502,649,669	130,583,774	7,342,421,327	166,290,991,447

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

PHỤ LỤC 02. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP 6	SỐ ĐÃ NỘP 7	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế:	10	924,564,664	8,327,008,155	7,644,160,702	1,607,412,117
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	205,659,997	3,598,528,069	3,804,188,066	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	739,599,988	2,989,721,067	2,104,359,450	1,624,961,605
6. Thuế tài nguyên	16				-
7. Thuế nhà đất	17				-
8. Tiền thuê đất	18		1,538,842,500	1,538,842,500	-
9. Các loại thuế khác	19	(20,695,321)	199,916,519	196,770,686	(17,549,488)
- Thuế thu nhập cá nhân		(20,695,321)	194,916,519	191,770,686	(17,549,488)
- Thuế môn bài			5,000,000	5,000,000	-
- Thuế khác					-
II. Các khoản phải nộp khác:	30	-	462,371	462,371	-
1. Các khoản phụ thu	31				-
2. Các khoản phí, lệ phí	32				-
3. Các khoản khác	33		462,371	462,371	-
Tổng cộng		924,564,664	8,327,470,526	7,644,623,073	1,607,412,117


Ghi chú: lấy mã 313 - 153 trên bảng cân đối

Tổng hợp phát sinh tài khoản ngoài bảng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Tk	Tên Tk	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu	Dư có đầu	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối	Dư có cuối
N004	Nợ khó đòi đã xử lý						
N007	Ngoại tệ các loại (USD)	76,110.53		430,447.72	427,006.60		79,551.65
N009	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	28 287 617 150		18,252,940,775	2,525,760,674		44,014,797,251

Người lập biểu


Đàm Hiệp

Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Hưng

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Trưởng giám đốc




Bai Hieu Hung